

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu Đông Bắc,
thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PẮC

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 của Chính phủ về việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư số 10/2010/TT-BXD ngày 11/8/2010 của Bộ Xây dựng về quy định hồ sơ của từng loại quy hoạch đô thị;

Căn cứ Quyết định số 13/2011/QĐ-UBND ngày 07/6/2011 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành quy định về lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 828/QĐ-UBND ngày 01/4/2010 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung 1/2000 thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 1863/2010/QĐ-UBND ngày 16/8/2010 của UBND huyện Krông Pắc về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch xây dựng 1/500 khu Đông Bắc thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Văn bản số 179/SXD-QH ngày 19/4/2012 của Sở Xây dựng Đắk Lắk V/v ý kiến đối với đồ án quy hoạch chi tiết khu Đông Bắc, thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

Xét đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu Đông Bắc, thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk do Công ty TNHH Trúc Phố lập; được phòng Kinh tế & Hạ tầng thẩm định và trình duyệt tại Tờ trình số 25/TTr-KTHT ngày 10/9/2012.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu Đông Bắc, thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk với các nội dung chính sau:

1. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch:

- Địa điểm quy hoạch: Khu đất quy hoạch nằm ở phía Đông Bắc thị trấn Phước An, thuộc huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.
- Phía Bắc giáp: Ruộng lúa và cây cà phê, đường Ngô Máy.
- Phía Nam giáp: Đường Trần Phú.
- Phía Tây giáp: Đường Lê Duẩn, đất trồng cà phê.
- Phía Đông giáp: Khu vực ruộng lúa, hồ Tân An, đường Nguyễn Trường Tộ, đường Nguyễn Văn Trỗi.

2. Quy mô dân số, diện tích lập quy hoạch:

Tổng diện tích khu vực quy hoạch: 610.271 m².

Dân số (quy hoạch): 3.500 người.

3. Lý do và sự cần thiết phải lập đồ án quy hoạch:

Thực hiện định hướng phát triển khu Đông Bắc thị trấn Phước An theo quy hoạch chung đã được phê duyệt nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển các khu chức năng của đô thị, nhu cầu nhà ở và những nhu cầu văn minh khác, đồng thời là cơ sở pháp lý để định hướng tổ chức quản lý không gian, quản lý quy hoạch, quản lý xây dựng, quản lý và phát triển đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng. Với những lý do đó, việc lập quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 khu Đông Bắc thị trấn Phước An là cần thiết.

4. Mục tiêu của đồ án:

Chi tiết hoá một phần của điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Phước An, tỷ lệ 1/2000, giai đoạn 2010 đến 2025, đã được phê duyệt tại Quyết định số 828/QĐ-UBND, ngày 01/4/2010 của UBND tỉnh Đắk Lắk nhằm:

- Hình thành, phát triển mới và định hướng các khu chức năng của đô thị phù hợp với quy hoạch chung và tình hình thực tế hiện nay của khu vực quy hoạch. Khai thác hợp lý, hiệu quả quỹ đất hiện có, đáp ứng nhu cầu của mọi đối tượng, huy động được nhiều nguồn vốn hợp pháp cùng tham gia đầu tư xây dựng.

- Tăng quỹ đất ở cho thị trấn hiện tại và thị xã trong tương lai, đóng góp bộ mặt kiến trúc cho trục đường Lê Duẩn, khu vực hồ Tân An; tạo điều kiện và môi trường sống ổn định cho nhân dân trong khu vực.

- Phục vụ công tác quản lý xây dựng đô thị.

5. Quy hoạch sử dụng đất:

STT	Loại đất	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
1	Đất ở	175.683,0	28.8%
	Đất ở hiện hữu cải tạo	23.154,0	
	Đất nhà liên kế vườn	56.028,0	
	Đất nhà vườn	96.501,0	
2	Đất công trình công cộng	111.317,0	18.2%
	Trung tâm y tế	3.000,0	
	Trường Dạy nghề	12.563,0	
	Trường PTCS Phước An	10.067,0	
	Đất Trường mầm non	8.858,0	
	Chợ Trung tâm TT Phước An	24.700,0	
	Đất Thương mại Dịch vụ	4.000,0	
	Phòng thống kê	1.250,0	
	Đất dự trữ	46.879,0	
3	Đất công viên cây xanh - TDTT	187.676,0	30.8%
	Đất svđ - nhà thi đấu đa năng huyện	71.997,0	
	Đất cây xanh khu vực – cx cách ly	89.696,0	
	Đất công viên cây xanh khu ở	25.983,0	
4	Đất giao thông - sân bãi	135.595,0	22.2%
	TỔNG CỘNG	610.271,0	100.0%

6. Chỉ tiêu kiến trúc quy hoạch:

a. Khu nhà ở:

STT	Ký hiệu	Số lô	Tổng diện tích lô (m ²)	Tổng diện tích XD (m ²)	Tầng cao (tầng)	Mật độ xây dựng (%)
I	Nhà liên kế	408	56.028	39.220	2 - 3	70%
1	Khu A.1	80	11.214	7.850	2 - 3	70%
2	Khu A.2	85	11.151	7.806	2 - 3	70%
3	Khu A.3	41	5.722	4.005	2 - 3	70%
4	Khu B.6	52	8.137	5.696	2 - 3	70%
5	Khu B.7	80	10.234	7.164	2 - 3	70%
6	Khu B.8	70	9.569	6.698	2 - 3	70%
II	Nhà biệt thự	257	96.501	48.250	1 - 2	50%
7	Khu A.4	36	11.024	5.512	1 - 2	50%
8	Khu B.1	40	15.877	7.939	1 - 2	50%
9	Khu B.2	12	4.435	2.218	1 - 2	50%
10	Khu B.3	32	11.084	5.542	1 - 2	50%
11	Khu B.4	16	5.349	2.675	1 - 2	50%
12	Khu B.5	42	16.324	8.162	1 - 2	50%
13	Khu C.1	38	15.313	7.657	1 - 2	50%
14	Khu C.2	13	5.599	2.800	1 - 2	50%
15	Khu C.3	20	8.069	4.035	1 - 2	50%
16	Khu C.4	8	3.427	1.714	1 - 2	50%
	Tổng cộng khu ở XD mới	665	152.529	87.470		57,3% tổng DT khu QH

b. Các chỉ tiêu cơ bản khác:

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
I	Chỉ tiêu về mật độ xây dựng		
1	Các công trình thuộc đơn vị ở	%	
1.1	Công trình khu ở		-
1.1.1	Nhà ở liên kế (ký hiệu 2 – Bản đồ quy hoạch sử dụng đất).		70
1.1.2	Nhà ở hiện hữu chỉnh trang (ký hiệu 3 – Bản đồ quy hoạch sử dụng đất)		≤ 70
1.1.3	Nhà ở biệt thự (ký hiệu B1 – B5; A4; C1 - C4 – Bản đồ quy hoạch sử dụng đất).		50
1.2	Các công trình công cộng phục vụ khu ở		-
1.2.1	Công trình giáo dục (ký hiệu 9 – Bản đồ quy hoạch sử dụng đất)		60
2	Các công trình phục vụ chung đô thị		
2.1	Công trình công cộng – thương mại, dịch vụ		-

2.1.1	Công trình cơ quan (ký hiệu 5 – Bản đồ quy hoạch sử dụng đất)		60
2.1.2	Công trình doanh nghiệp, thương mại, dịch vụ hỗn hợp...(ký hiệu 6,7 – Bản đồ quy hoạch sử dụng đất)		60
2.1.3	Công trình giáo dục (ký hiệu 10, 11 – Bản đồ quy hoạch sử dụng đất)		60
2.4	Công trình nằm trong công viên cây xanh – thể dục thể thao (ký hiệu 8 – Bản đồ quy hoạch sử dụng đất).		5
II	Chỉ tiêu về hệ số sử dụng đất		
1	Các công trình thuộc đơn vị ở		
1.1	Công trình khu ở		-
1.1.1	Nhà ở liên kế (Bản đồ quy hoạch sử dụng đất).		$1 \div 2,0$
1.1.2	Nhà ở hiện hữu chính trang (Bản đồ quy hoạch sử dụng đất).		$1 \div 2,0$
1.1.3	Nhà ở biệt thự (Bản đồ quy hoạch sử dụng đất).		$1 \div 2,0$
1.2	Các công trình công cộng phục vụ khu ở		-
1.2.1	Công trình giáo dục (Bản đồ quy hoạch sử dụng đất)		$1 \div 2,0$
1.2.2	Công trình y tế (Bản đồ quy hoạch sử dụng đất)		$1 \div 2,0$
2	Các công trình phục vụ chung đô thị		
2.1	Công trình công cộng – thương mại, dịch vụ		-
2.1.1	Công trình cơ quan (Bản đồ quy hoạch sử dụng đất)		$1 \div 2,0$
2.1.2	Công trình doanh nghiệp, thương mại, dịch vụ hỗn hợp...(Bản đồ quy hoạch sử dụng đất)		$1 \div 2,0$
2.1.3	Công trình giáo dục (Bản đồ quy hoạch sử dụng đất)		$1 \div 2,0$
2.3	Công trình nằm trong công viên cây xanh – thể dục thể thao (Bản đồ quy hoạch sử dụng đất).		$1 \div 2,0$
III	Chỉ tiêu về tầng cao		
1	Các công trình thuộc đơn vị ở	Tầng	
1.1	Công trình khu ở		-
1.1.1	Nhà ở liên kế (Bản đồ quy hoạch sử dụng đất).		$02 \div 03$
1.1.2	Nhà ở hiện hữu chính trang (Bản đồ quy hoạch sử dụng đất)		$01 \div 03$
1.1.3	Nhà ở biệt thự (Bản đồ quy hoạch sử dụng đất).		$01 \div 02$
1.2	Các công trình công cộng phục vụ khu ở		
1.2.1	Công trình giáo dục (Bản đồ quy hoạch sử dụng đất)		$03 \div 05$
2	Các công trình phục vụ chung đô thị		
2.1	Công trình công cộng – thương mại, dịch vụ		-
2.1.1	Công trình cơ quan (Bản đồ quy hoạch sử dụng đất)		$03 \div 5$
2.1.2	Công trình doanh nghiệp, thương mại, dịch vụ hỗn hợp...(Bản đồ quy hoạch sử dụng đất)		$03 \div 5$

2.1.3	Công trình giáo dục (Bản đồ quy hoạch sử dụng đất)		03 ÷ 5
2.3	Công trình nằm trong công viên cây xanh – thể dục thể thao (Bản đồ quy hoạch sử dụng đất).		01
IV	Chỉ tiêu về khoảng lùi công trình tối thiểu so với chỉ giới đường đỏ		
1	Các công trình thuộc đơn vị ở	m	
1.1	Công trình khu ở		
1.1.1	Nhà ở liên kế (Bản đồ quy hoạch sử dụng đất).		-
1.1.2	Nhà ở hiện hữu chính trang (Bản đồ quy hoạch sử dụng đất)		-
1.1.3	Nhà ở biệt thự (Bản đồ quy hoạch sử dụng đất).		4,5
1.2	Các công trình công cộng phục vụ khu ở		
1.2.1	Công trình giáo dục (Bản đồ quy hoạch sử dụng đất)		5,0
2	Các công trình phục vụ chung đô thị		
2.1	Công trình công cộng – thương mại, dịch vụ		
2.1.1	Công trình cơ quan (Bản đồ quy hoạch sử dụng đất)		-
-	Đối với trục đường Nguyễn Trường Tộ		20,0
-	Đối với trục đường quy hoạch (phía Bắc)		10,0
2.1.2	Công trình doanh nghiệp, thương mại, dịch vụ hỗn hợp...(Bản đồ quy hoạch sử dụng đất)		-
-	Đối với trục đường Lê Duẩn		20,0
-	Đối với trục đường Nguyễn Trường Tộ		15,0
-	Đối với các trục đường quy hoạch		5,0
2.1.3	Công trình giáo dục (Bản đồ quy hoạch sử dụng đất)		5,0
2.3	Công trình nằm trong công viên cây xanh – thể dục thể thao (Bản đồ quy hoạch sử dụng đất).	5,0 ÷ 10,0	
V	Chỉ tiêu về độ vưon ban công của nhà ở liên kế so với chỉ giới xây dựng		
1	Đối với đường có chỉ giới đường đỏ < 7,0m	m	-
2	Đối với đường có chỉ giới đường đỏ (7,0 ≤ L ≤ 12,0)m		0,9
3	Đối với đường có chỉ giới đường đỏ (12,0 < L ≤ 15,0)		1,2
4	Đối với đường có chỉ giới đường đỏ > 15,0m		1,4
VI	Chỉ tiêu về chiều cao tầng của nhà ở liên kế		
1	Chiều cao tầng 1 (tầng trệt)	m	4,2
2	Chiều cao tầng 2, 3, 4		3,6
VI	Chỉ tiêu về chiều cao tầng của nhà biệt thự		
1	Chiều cao tầng 1 (tầng trệt)	m	3,9
2	Chiều cao tầng 2, 3		3,6
VII	Chỉ tiêu về cao độ nền so với vỉa hè		

1	Nhà ở liên kế	m	0,45
2	Nhà ở biệt thự		0,75
VIII	Chỉ tiêu về mật độ cây xanh tối thiểu		
1	Nhà ở liên kế	%	10,0
2	Nhà ở biệt thự		20,0
3	Công trình cơ quan, hành chính, giáo dục, y tế, nhà văn hóa		30,0
4	Công trình doanh nghiệp, thương mại, dịch vụ hỗn hợp		10,0
VIII	Chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật		
1	Hàng rào xây dựng thoáng, chiều cao tối đa so với vỉa hè	m	1,8
2	Chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt	lít/người-ngđ	120,0
3	Chỉ tiêu về cấp điện sinh hoạt	Kwh/người/năm	1.000,0
4	Chỉ tiêu về thu gom rác thải	Kg/người-ngđ	1,0
5	Chỉ tiêu về thu gom và xử lý nước bẩn	%	80,0

7. Giải pháp kiến trúc và tổ chức không gian quy hoạch:

a. Phân khu chức năng (Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất và bản đồ tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan):

- Khu công trình công cộng, thương mại, dịch vụ (ký hiệu 4,5,6,7,8,9,10,11): Tổng diện tích 11,1317 ha được bố trí nằm dọc đường Nguyễn Trường Tộ và phần cuối đường Lê Duẩn.

- Khu ở với tổng diện tích 17,5683ha được bố trí:

+ Khu nhà ở xây dựng mới tập trung về phía Bắc và Đông Bắc khu vực quy hoạch, bao gồm nhà ở liên kế, biệt thự

+ Khu nhà ở hiện hữu chính trang: Nằm tiếp giáp đường Lê Duẩn (ký hiệu 3), với tổng diện tích 2,3164 ha.

- Khu công viên cây xanh (ký hiệu 8), tổng diện tích 18,7676 ha, bố trí tiếp giáp với các khu dân cư.

b. Kiến trúc và tổ chức không gian:

- Đối với khu dân cư đã hình thành và ổn định, được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận sử dụng đất: Quy hoạch chỉnh trang, định hướng quản lý mốc lộ giới, hành lang kỹ thuật, cao trình xây dựng, hướng dẫn xây dựng theo quy hoạch và quy chuẩn xây dựng, từng bước hình thành khu đô thị có cảnh quan kiến trúc và hạ tầng đồng bộ phù hợp với quy hoạch chi tiết.

- Xây dựng các khu ở mới: Nhà ở liên kế và biệt thự tạo nên những không gian đa dạng và linh hoạt, các khu này phải được thực hiện theo dự án để tạo khu đô thị có kiến trúc và công trình hạ tầng đồng bộ, hiện đại.

- Khu công trình công cộng – dịch vụ nằm tiếp giáp trục giao thông chính trên đường Lê Duẩn và đường Nguyễn Trường Tộ, thiết kế cao tầng, hình khối kiến trúc hiện đại, góp phần tạo điểm nhấn, mỹ quan cho đô thị.

- Các hạng mục công trình công cộng – dịch vụ trong khu vực quy hoạch phải xây dựng theo đường nét kiến trúc hài hoà không gian, đảm bảo tính hiện đại phù hợp với khu vực xung quanh.

- Tổ chức cây xanh chạy dọc theo các tuyến đường phố kết nối với cây xanh của các khối công trình, công viên và các hoa viên trong khu vực quy hoạch tạo thành các mảng cây xanh, dải cây xanh đảm bảo các chỉ tiêu chung của cây xanh đô thị, tôn tạo cảnh quan, bảo vệ môi trường.

8. Quy hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật:

a. Quy hoạch giao thông (Bản đồ quy hoạch giao thông và chỉ giới đường đỏ - chỉ giới xây dựng):

- Hệ thống giao thông trong khu vực quy hoạch được đầu nối phù hợp tại trục đường Lê Duẩn, Nguyễn Trường Tộ và các đường trong khu quy hoạch tại thị trấn Phước An, kết nối khu đô thị với các khu vực xung quanh. Không ảnh hưởng đến tính chất, chức năng và định hướng phát triển chung của đô thị.

- Chỉ giới đường đỏ các tuyến đường giao thông trong phạm vi dự án:

STT	Loại đường	Lộ giới (m)	Mặt cắt quy hoạch (m)	
			Vĩa hè 02 bên	Lòng đường
1	Đường mặt cắt 1-1	37,00	$8,0 + 8,0 = 18,00$	21,00
2	Đường mặt cắt 1A-1A	26,00	$6,0 + 6,0 = 12,00$	14,00
3	Đường mặt cắt 2-2	20,50	$5,0 + 5,0 = 10,00$	10,50
4	Đường mặt cắt 4-4	15,00	$4,0 + 4,0 = 8,00$	7,00
5	Đường mặt cắt 5-5	12,00	$3,0 + 3,0 = 6,00$	6,00

b. Quy hoạch cấp điện (Bản đồ quy hoạch cấp điện):

- Về nguồn điện: Sử dụng nguồn điện từ tuyến 22kV hiện có của khu vực thông qua 7 trạm biến áp 400kVA-22/0,4KV (ký hiệu T1, T2, T3, T5, T6, T10, T11); 01 trạm biến áp 320kVA-22/0,4KV (T8); 03 trạm biến áp 250kVA-22/0,4KV (T4, T7, T12) và 01 trạm biến áp 100kVA-22/0,4KV (T9).

- Hệ thống điện nội bộ dự án:

+ Từ các trạm biến áp dùng hệ thống cáp nổi trên trụ bê tông ly tâm dẫn đến cấp điện cho từng công trình.

+ Lưới điện chiếu sáng đường nội bộ: Toàn bộ các đường nội bộ khu quy hoạch đều được chiếu sáng bằng hệ thống đèn IP66-Sodium với công suất bóng là 150W – 220V và 250W – 220V.

c. Quy hoạch cấp nước (Bản đồ quy hoạch cấp nước):

- Nguồn nước cấp: Sử dụng nguồn nước sinh hoạt của Nhà máy cấp nước phía Đông của thị trấn cấp nước cho khu vực quy hoạch.

- Mạng lưới cấp nước nội bộ dự án: Từ mạng lưới cấp nước của Nhà máy phía Đông (với ống HDPE có đường kính D200, D300) thông qua ống HDPE có đường kính từ D80, D100, D150 cấp nước cho sinh hoạt và ống HDPE-D100 cấp nước cho phòng cháy chữa cháy.

d. Quy hoạch san nền, thoát nước mặt, nước thải, vệ sinh môi trường:

- Quy hoạch san nền (Bản đồ chuẩn bị kỹ thuật): Tận dụng địa hình tự nhiên, san lấp cục bộ trong khu dự án, cân bằng đào, đắp đất tại chỗ, đảm bảo thoát nước mưa thuận lợi, không ảnh hưởng đến cảnh quan khu vực.

- Quy hoạch thoát nước mưa, nước bẩn, vệ sinh môi trường:

+ Quy hoạch thoát nước mưa (Bản đồ quy hoạch thoát nước thải): Bố trí công thoát nước mưa D300 kết hợp các hố ga dọc theo các trục đường giao thông nội bộ đảm bảo nước tự chảy theo độ dốc địa hình, đầu nối vào hệ thống thoát nước của quy hoạch chung 1/2000 của thị trấn.

+ Quản lý chất thải rắn: Chất thải rắn sinh hoạt được tập trung về các thùng chứa rác, sau đó được vận chuyển bằng xe chuyên dùng về khu xử lý chôn lấp chất thải rắn của thị trấn.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ quy hoạch được duyệt với những nội dung chính nêu trên, cơ quan quản lý về xây dựng các cấp hướng dẫn, cung cấp thông tin về quy hoạch cho các chủ đầu tư xây dựng biết, thực hiện. Đồng thời, làm căn cứ thực hiện quản lý đất đô thị và lập các dự án đầu tư xây dựng đô thị.

2. Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu Đông Bắc, thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk được UBND huyện phê duyệt, giao cho phòng Kinh tế & Hạ tầng công bố rộng rãi quy hoạch xây dựng để tổ chức, cá nhân biết kiểm tra và thực hiện.

3. Giao cho phòng Kinh tế & Hạ tầng phối hợp UBND thị trấn Phước An tổ chức lập hồ sơ cắm mốc giới và triển khai cắm mốc giới các tuyến giao thông ngoài thực địa theo quy hoạch xây dựng được duyệt, để làm cơ sở cho việc quản lý đất đai, xây dựng công trình theo quy hoạch.

4. Ủy quyền cho Chủ tịch UBND thị trấn Phước An ban hành Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chi tiết trong thời gian 60 ngày kể từ khi quy hoạch chi tiết được duyệt (Tổ chức tư vấn lập quy hoạch có trách nhiệm dự thảo Quy định quản lý gửi về phòng Kinh tế & Hạ tầng để góp ý). Trước khi phê duyệt Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch phải có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Sở Xây dựng.

5. Trên cơ sở Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu Đông Bắc, thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk được duyệt, UBND thị trấn Phước An cập nhật và công bố kịp thời, đầy đủ các dự án đầu tư đã và đang triển khai để các tổ chức, cá nhân biết và giám sát thực hiện. Quá trình tổ chức thực hiện, xét thấy cần có những điều chỉnh cục bộ so với quy hoạch được duyệt, UBND thị trấn Phước An tổng hợp ý kiến địa phương, báo cáo phòng Kinh tế & Hạ tầng để kiểm tra và đề xuất UBND huyện xem xét, quyết định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký;

Chánh văn phòng HĐND & UBND huyện; Trưởng phòng các phòng: Kinh tế & Hạ tầng, Tài chính - Kế hoạch, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND thị trấn Phước An; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: *RLU*

- Như điều 3;
- CT, PCT UBND huyện;
- UBND TT. PA;
- Lưu: VP, KTHT.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Sỹ Kỳ
Nguyễn Sỹ Kỳ